



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
肺	Lung	肺	Paru-paru	Phổi	ปอด
氣管	Bronchus/Windpipe	気管支	Trakea	Phế quản/Khí quản	หลอดลม
小支氣管	Bronchiole	細気管支	Bronkiolus	Tiểu phế quản	หลอดลมฝอย
氣泡	Alveolus	肺胞	Alveolus	Phế nang	ถุงลม
胸膜	Pleura	胸膜	Pleura	Màng phổi	เยื่อหุ้มปอด
胸膜積水	Pleura effusion	胸水	Efusi pleura	Tràn dịch màng phổi	ภาวะน้ำในช่องเยื่อหุ้มปอด
肺活量	Vital capacity	肺活量	Kapasitas vital	Dung tích phổi sống	ความจุชีพ
呼吸潮量	Tidal Volume	一回換氣量	Volume tidal	Thể Tích Khí Lưu Thông	ปริมาตรการหายใจแต่ละครั้ง
感冒	Influenza/ Common Cold	インフルエンザ	Influenza/Flu	Bệnh Cúm/Cảm Lạnh Thông Thường	ไข้หวัดใหญ่/ไข้หวัด
上呼吸道 感染	URI(Upper respiratory tract infection)	上気道感染	Infeksi saluran pernapasan bagian atas	URI(Nhiễm trùng đường hô hấp trên)	การติดเชื้อในทางเดินหายใจส่วนบน

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
吸氣療法	Inhalation therapy	吸入療法	Terapi inhalasi/ hirupan	Liệu pháp hít vào	การบำบัดด้วยการสูดดม
蒸氣吸入 療法	Steam inhalation therapy	蒸氣吸入 療法	Terapi inhalasi/ hirupan uap	Liệu pháp hít thở trong hơi nước	การบำบัดด้วยการสูดดมไอน้ำ
胸痛	Chest Pain	胸痛	Dada nyeri	Đau Ngực	อาการเจ็บหน้าอก
支氣管性 氣喘	Bronchial asthma	氣管支喘 息	Asma bronkial	Hen phế quản	โรคหอบหืด
支氣管擴 張	Bronchiectasis	氣管支擴 張症	Bronkiektasis (pelebaran saluran pernapasan)	Chứng giãn phế quản	โรคหลอดลมพอง
扁桃腺炎	Tonsillitis	扁桃炎	Tonsilitis (radang tonsil/amandel)	Viêm Amidan	ทอนซิลอักเสบ
支氣管炎	Bronchitis	氣管支炎	Bronkitis	Viêm phế quản	หลอดลมอักเสบ
肺炎	Pneumonia	肺炎	Pneumonia (radang paru-paru)	Viêm phổi	ปอดบวม
肺結核	Pulmonary tuberculosis	肺結核	Tuberkulosis paru	Lao phổi	วัณโรคปอด
缺氧	Hypoxia	低酸素	Kekurangan oksigen	Giảm oxy-huyết	ภาวะพร่องออกซิเจน
咳血	Hemoptysis	咯血	Batuk darah	Ho ra máu	การไอเป็นเลือด
哮鳴聲	Wheezing sound	喘鳴音	Wheezing (suara mengi)	Âm thanh thở khò khè	เสียงหวีด
肺氣腫	Emphysema	肺氣腫	Emfisema	Tràn khí	ภาวะมีอากาศในเนื้อเยื่อ
氣胸	Pneumothorax	氣胸	Pneumotoraks	Tràn khí phế mạc	ภาวะลมรั่วในช่องเยื่อหุ้มปอด

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
自發性氣胸	Spontaneous pneumothorax	自然気胸	Pneumotoraks spontan	Tràn khí màng phổi tự phát	ภาวะลมรั่วในช่องเยื่อหุ้มปอดชนิดเกิดขึ้นเอง
胸管	Chest tube	胸腔チューブ	Chest tube (selang dada)	Ống dẫn lưu ngực	สายเจาะปอด
肺癌	Lung Cancer	肺がん	Kanker paru-paru	Ung Thư Phổi	มะเร็งปอด
氣管鏡	Bronchoscopy	気管支鏡検査	Bronkoskopi	Phép soi phế quản	การส่องกล้องตรวจหลอดลม
急性呼吸衰竭	Acute respiratory failure	急性呼吸不全	Gagal pernapasan akut	Suy hô hấp cấp tính	ภาวะหายใจล้มเหลวนับปล้น
慢性阻塞性肺病	Chronic obstructive pulmonary disease	慢性閉塞性肺疾患	Penyakit paru obstruktif kronis	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	โรคปอดอุดกั้นเรื้อรัง

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)